

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ
ĐỨC THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

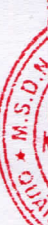
21/6D Phan Huy Ích, Phường 14,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 24

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ
ĐỨC THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 21/6D Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 129.654.550.000 VND.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc Hành chính Nhân sự

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 17.107/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2013-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.179.900.398	212.634.538.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.847.027.687	4.246.976.830
1. Tiền	111		2.847.027.687	4.246.976.830
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.800.000.000	120.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	190.800.000.000	120.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.228.066.362	21.361.772.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	18.710.905.368	12.596.899.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.684.246.290	4.549.363.738
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.832.914.704	4.215.509.447
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	56.871.177.565	60.160.813.221
1. Hàng tồn kho	141		56.917.373.247	60.224.628.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.195.682)	(63.814.859)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.433.628.784	6.364.975.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	412.023.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.426.329.686	5.952.952.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.299.098	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.703.280.940	75.512.809.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		869.960.651	350.256.459
1. Phải thu dài hạn khác	216		869.960.651	350.256.459
II. Tài sản cố định	220		47.815.486.584	48.080.091.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	35.666.658.281	35.889.240.572
Nguyên giá	222		85.641.987.859	82.640.110.496
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.975.329.578)	(46.750.869.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	12.148.828.303	12.190.850.767
Nguyên giá	228		15.336.264.013	15.246.264.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.187.435.710)	(3.055.413.246)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.072.314.311
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.072.314.311
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.017.833.705	25.010.147.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	25.363.539.443	24.478.085.663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.24	654.294.262	532.062.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		358.883.181.338	288.147.348.327

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.466.795.225	72.442.391.445
I. Nợ ngắn hạn	310		119.973.657.642	69.202.774.362
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	11.721.422.519	8.813.790.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.593.503.860	16.399.693.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	7.276.974.019	4.834.805.334
4. Phải trả người lao động	314		5.725.924.277	5.182.707.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	8.120.194.066	14.344.612.130
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	47.232.864.839	612.975.819
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	24.662.441.821	8.098.779.780
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.640.332.241	10.915.410.340
II. Nợ dài hạn	330		3.493.137.583	3.239.617.083
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.493.137.583	3.239.617.083
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.416.386.113	215.704.956.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	235.416.386.113	215.704.956.882
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.654.550.000	129.654.550.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.654.550.000	129.654.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.669.340.514	18.669.340.514
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.235.902.229	64.524.472.998
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.559.017.998	47.234.632.963
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.676.884.231	17.289.840.035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		358.883.181.338	288.147.348.327



Lê Hồng Thắng
Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Uhao

Bùi Phương Thảo
Kế Toán Trưởng

Alke

Lê Công Tú
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		151.361.871.171	134.871.060.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		639.693.961	440.843.205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.15	150.722.177.210	134.430.217.786
4. Giá vốn hàng bán	11		94.650.766.323	87.205.920.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.071.410.887	47.224.296.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	4.355.087.972	3.716.910.361
7. Chi phí tài chính	22	5.17	298.828.766	1.030.503.775
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		117.423.805	345.091.521
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	8.123.880.673	7.570.251.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	10.110.576.000	10.726.897.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.893.213.420	31.613.554.477
11. Thu nhập khác	31	5.20	1.275.963.510	3.534.914.118
12. Chi phí khác	32	5.21	2.438.778.469	3.405.788.978
13. Lợi nhuận khác	40		(1.162.814.959)	129.125.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.730.398.461	31.742.679.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	8.175.746.283	9.555.244.934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(122.232.053)	(70.419.108)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.676.884.231	22.257.853.791
18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	5.13.3	2.520	1.788



Lê Hồng Thăng

Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Uao

Bùi Phương Thảo
Kế Toán Trưởng

[Signature]

Lê Công Tú
Người lập

361
 ÔN
 T
 H T
 ASM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.730.398.461	31.742.679.617
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		3.356.482.118	2.517.663.911
Các khoản dự phòng	03		(17.619.177)	(438.246.105)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.298.463)	255.308.332
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.866.624.569)	(3.358.206.225)
Chi phí lãi vay	06		117.423.805	345.091.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		40.294.762.175	31.064.291.051
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.578.899.092)	(1.697.073.290)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.307.254.833	447.636.319
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.156.592.075	(3.507.185.334)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(473.430.417)	431.883.330
Tiền lãi vay đã trả	14		(117.423.805)	(345.091.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.716.606.749)	(7.310.028.735)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		541.711.500	(12.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(816.789.599)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.597.170.921	19.072.431.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.376.834.855)	(4.756.149.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.599.592.085	2.143.643.191
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(189.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		119.400.000.000	6.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.447.243.475	3.846.441.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67.629.999.295)	7.733.934.892
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.761.911.931	59.038.801.576
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.163.577.700)	(74.802.819.483)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(12.965.455.000)	(10.361.609.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.632.879.231	(26.125.627.007)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.399.949.143)	680.739.705
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.246.976.830	2.917.656.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.205.258)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.847.027.687	3.597.190.450



Lê Hồng Thắng
 Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Bùi Phương Thảo
 Kế Toán Trưởng

Lê Công Tú
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 129.654.550.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 902 (31 tháng 12 năm 2015 là: 919).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015, ngoại trừ việc giảm thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm tăng chi phí khấu hao trong kì là 776.791.378 VND. Một số thay đổi trong khung khấu hao tài sản cố định được trình bày như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	10 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 12 năm	04 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm	03 - 09 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm	06 - 10 năm

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 30/06/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Tiền mặt	76.071.041	119.911.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.770.956.646	4.127.064.876
Cộng	2.847.027.687	4.246.976.830

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 6 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5,5% đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4,5% đến 7,1%/năm).

5.3. Phải thu của khách hàng

	<u>Tại ngày 30/06/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty TNHH Metro Cash & carry Việt Nam	-	1.381.592.064
Dong Yang International Co.,Ltd	-	1.433.126.304
Continenta Importgesellschaft Chaft GmbH	2.076.201.742	-
E.Land Retail Ltd	3.107.375.028	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.527.328.598	9.782.180.983
Cộng	18.710.905.368	12.596.899.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.323.734.560	-	42.995.343.520	-
Công cụ, dụng cụ	532.538.848	(46.195.682)	630.333.327	(63.814.859)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.165.992.648	-	8.439.332.327	-
Thành phẩm	9.889.808.317	-	8.153.815.545	-
Hàng hóa	5.298.874	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	5.803.361	-
Cộng	56.917.373.247	(46.195.682)	60.224.628.080	(63.814.859)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	45.183.272.864	30.911.252.161	5.328.450.504	1.217.134.967	82.640.110.496
Mua trong kỳ	97.206.405	2.701.072.108	173.198.850	30.400.000	3.001.877.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	45.280.479.269	33.612.324.269	5.501.649.354	1.247.534.967	85.641.987.859
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	17.161.348.466	26.394.914.608	1.984.985.950	1.209.620.900	46.750.869.924
Khấu hao trong kỳ	1.148.443.176	1.640.828.036	428.397.692	6.790.750	3.224.459.654
Tại ngày 30/06/2016	18.309.791.642	28.035.742.644	2.413.383.642	1.216.411.650	49.975.329.578
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	28.021.924.398	4.516.337.553	3.343.464.554	7.514.067	35.889.240.572
Tại ngày 30/06/2016	26.970.687.627	5.576.581.625	3.088.265.712	31.123.317	35.666.658.281

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.930.198.093 VND (31/12/2015: 18.299.796.722 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	15.144.699.433	101.564.580	15.246.264.013
Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
Tại ngày 30/06/2016	15.144.699.433	191.564.580	15.336.264.013
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	2.953.848.666	101.564.580	3.055.413.246
Khấu hao trong kỳ	129.022.464	3.000.000	132.022.464
Tại ngày 30/06/2016	3.082.871.130	104.564.580	3.187.435.710
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	12.190.850.767	-	12.190.850.767
Tại ngày 30/06/2016	12.061.828.303	87.000.000	12.148.828.303

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn được chi tiết như sau:

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 VND (năm 2015: 2.100.813.399 VND). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 5.752.732.232 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.836.065.566 VND) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005.

Quyền sử dụng đất có thời hạn của nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 3.990.639.559 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.033.937.644 VND) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Quyền sử dụng đất có thời hạn cho đường vào nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 217.643.113 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 220.034.167 VND). Quyền sử dụng đất này được khấu hao trong 47,5 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 101.564.580 VND (tại ngày 31/12/2015 là 101.564.580 VND).

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước	23.076.613.344	23.226.011.939
Trả trước tiền thuê đất tại KCN Mỹ Phước 2	1.144.404.853	1.158.062.350
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.142.521.246	94.011.374
Cộng	25.363.539.443	24.478.085.663

Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của lô đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, tỉnh Bình Dương với diện tích đất chuyển nhượng là 50.000 m² cho công ty Cổ phần thép Phú Đức, với giá 35.232.971.000 VND. Việc chuyển nhượng sẽ được thực hiện trong năm 2016. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, công ty đã nhận được số tiền ứng trước của công ty Cổ phần thép Phú Đức với số tiền là 16.000.000.000 VND – Xem thêm mục 5.12.

Công ty đã ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của lô đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, tỉnh Bình Dương với diện tích đất chuyển nhượng là 50.000 m² cho công ty Golden Grain Trading Limited, với giá 34.038.000.000 VND. Việc chuyển nhượng sẽ được thực hiện trong năm 2016. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, công ty đã nhận được số tiền ứng trước của công ty Golden Grain Trading Limited với số tiền là 30.551.520.000 VND – Xem thêm mục 5.12

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.8. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Kiên Long ("Kienlongbank")	3.959.935.157	3.959.935.157	-	3.935.642.150	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ("Maritime Bank")	4.138.844.623	4.138.844.623	21.875.397.050	9.258.802.320	16.779.732.360	16.779.732.360
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	7.882.709.461	-	7.882.709.461	7.882.709.461
Cộng	8.098.779.780	8.098.779.780	29.758.106.511	13.194.444.470	24.662.441.821	24.662.441.821

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Kienlongbank thể hiện các khoản vay bằng USD và có hạn mức là 2.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số 0691/15/HĐTD/1500-3972 ngày 13 tháng 5 năm 2015. Hợp đồng này được thế chấp bằng các khoản tiền gửi tại ngân hàng Kienlongbank. Các khoản vay chịu mức lãi suất 1,7%/ năm và tiền lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay này được trả trong vòng 6 tháng cho từng lần giải ngân.

Vay ngắn hạn từ ngân hàng Maritime Bank thể hiện các khoản vay bằng USD và có hạn mức là 20.000.0000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 249/2015/HĐTDHM ngày 05 tháng 11 năm 2015. Hợp đồng này được thế chấp bằng các khoản tiền gửi tại ngân hàng Maritime Bank. Các khoản vay chịu mức lãi suất từ 1,4% – 1,5%/năm và tiền lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay này được hoàn trả trong vòng 6 tháng cho từng lần giải ngân.

Vay ngắn hạn từ ngân hàng Kỹ thương Việt Nam thể hiện các khoản vay bằng VND và có hạn mức là 20.000.0000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số TKY20160112/HĐCTD ngày 27 tháng 04 năm 2016. Hợp đồng này được thế chấp bằng các khoản tiền gửi tại ngân hàng Kỹ thương Việt Nam. Các khoản vay chịu mức lãi suất 1,7%/năm và tiền lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay này được hoàn trả trong vòng 6 tháng cho từng lần giải ngân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH Lê Vân	1.726.207.779	1.726.207.779	1.444.724.214	1.444.724.214
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	2.122.500.490	2.122.500.490	989.083.865	989.083.865
Công ty ĐT & PT Công Nghiệp (Becamex IDC)	-	-	965.044.646	965.044.646
Phải trả nhà cung cấp khác	7.872.714.250	7.872.714.250	5.414.937.300	5.414.937.300
Cộng	11.721.422.519	11.721.422.519	8.813.790.025	8.813.790.025

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2016 VND
Phải nộp:				
Thuế xuất, nhập khẩu	296.350.044	50.789.479	79.491.632	267.647.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.311.988.618	8.175.746.283	5.716.606.749	6.771.128.152
Thuế thu nhập cá nhân	226.466.672	647.361.372	635.630.068	238.197.976
Cộng	4.834.805.334	8.873.897.134	6.431.728.449	7.276.974.019

5.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước tiền thưởng cho người lao động	7.507.022.326	12.416.782.103
Tiền thuê đất phải trả	77.458.447	53.494.447
Các khoản trích trước khác	535.713.293	1.874.335.580
Cộng	8.120.194.066	14.344.612.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Cổ Phần thép Phú Đức	16.000.000.000	-
Golden Grain Trading Limited	30.551.520.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	681.344.839	612.975.819
Cộng	47.232.864.839	612.975.819

Khoản ứng trước của Công ty Cổ phần thép Phú Đức liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của lô đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị hợp đồng là 35.232.971.000 VND – Xem thêm mục 5.7.

Khoản ứng trước của Golden Grain Trading Limited liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của lô đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị hợp đồng là 34.038.000.000 VND – Xem thêm mục 5.7.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	103.723.650.000	2.856.593.370	18.669.340.514	78.351.717.963	203.601.301.847
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	22.257.853.791	22.257.853.791
Chia cổ tức	-	-	-	(10.372.365.000)	(10.372.365.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.225.785.379)	(2.225.785.379)
Số dư tại ngày 30/06/2015	103.723.650.000	2.856.593.370	18.669.340.514	88.011.421.375	213.261.005.259
Tăng vốn trong năm trước	25.930.900.000	-	-	-	25.930.900.000
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	39.306.899.581	39.306.899.581
Chia cổ tức	-	-	-	(58.881.158.000)	(58.881.158.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.930.689.958)	(3.930.689.958)
Số dư tại ngày 01/01/2016	129.654.550.000	2.856.593.370	18.669.340.514	64.524.472.998	215.704.956.882
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	32.676.884.231	32.676.884.231
Chia cổ tức	-	-	-	(12.965.455.000)	(12.965.455.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	129.654.550.000	2.856.593.370	18.669.340.514	84.235.902.229	235.416.386.113

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-16/NQ-ĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tạm chi trả cổ tức đợt 3 của năm 2015 bằng 10% mệnh giá cổ phần với số tiền 12.965.455.000 VND. Theo đó, trong năm 2016, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức với số tiền là 12.965.455.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.13.2. Cổ phần

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	12.965.455	12.965.455
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng:	12.965.455	12.965.455
Bao gồm: Cổ phần phổ thông	12.965.455	12.965.455
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	12.965.455	12.965.455
Bao gồm: Cổ phần phổ thông	12.965.455	12.965.455

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.13.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	32.676.884.231	22.257.853.791
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.965.455	12.446.837
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần	2.520	1.788

5.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	56.046,02	160.783,53
JPY	32.395,00	-

5.15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	150.362.177.210	134.100.217.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.000.000	330.000.000
Cộng	150.722.177.210	134.430.217.786

5.16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	3.866.624.569	3.484.613.534
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	432.298.170	210.220.311
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25.298.463	-
Chiết khấu thanh toán	30.866.770	22.076.516
Cộng	4.355.087.972	3.716.910.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.17. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	117.423.805	345.091.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	181.404.961	430.103.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	255.308.332
Cộng	298.828.766	1.030.503.775

5.18. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.801.649.000	2.482.787.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	857.738.770	732.355.423
Chi phí hoa hồng bán hàng	856.556.878	776.462.645
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.607.936.025	3.578.646.835
Cộng	8.123.880.673	7.570.251.903

5.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.451.958.800	6.252.976.000
Các khoản chi phí QLDN khác	3.658.617.200	4.473.921.064
Cộng	10.110.576.000	10.726.897.064

5.20. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ bán phế liệu	-	1.248.574.203
Lãi từ thanh lý hàng tồn kho	91.909.186	1.813.643.191
Thu nhập khác	1.184.054.324	472.696.724
Cộng	1.275.963.510	3.534.914.118

5.21. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán vật tư nhà xưởng xây dựng cơ bản dở dang và hàng tồn kho	1.713.868.152	2.270.050.500
Các khoản khác	724.910.317	1.135.738.478
Cộng	2.438.778.469	3.405.788.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.368.242.906	45.562.824.514
Chi phí nhân công	48.439.906.460	42.625.978.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.356.482.119	2.517.663.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.368.929.152	10.708.947.691
Chi phí khác bằng tiền	1.351.662.359	1.654.061.207
Cộng	112.885.222.996	103.069.475.425

5.23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	40.730.398.461	31.742.679.617
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	338.332.952	3.289.720.461
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	41.068.731.413	35.032.400.078
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	8.213.746.283	7.707.128.017
Trừ: Chi cho lao động nữ	(38.000.000)	(40.700.000)
Cộng: Chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	1.888.816.917
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	8.175.746.283	9.555.244.934

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong kỳ và kỳ trước được trình bày như sau:

	Dự phòng trợ cấp thời việc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản trích trước	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	632.319.600	(39.510.208)	-	592.609.392
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ trước	(28.354.183)	(27.993.000)	(4.400.000)	(60.747.183)
Tại ngày 01/01/2016	603.965.417	(67.503.208)	(4.400.000)	(532.062.209)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	48.454.100	69.377.953	4.400.000	122.232.053
Tại ngày 30/06/2016	652.419.517	1.874.745	-	654.294.262

5.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu và lợi nhuận của Công ty chủ yếu thu được từ hoạt động sản xuất và bán đồ gỗ gia dụng và đồ chơi trẻ em bằng gỗ mà không có sự khác biệt nhiều về rủi ro cũng như tỷ suất lợi nhuận của hai mặt hàng này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và bán sản phẩm đồ gỗ. Ngoài ra, mặc dù Công ty có doanh thu từ hoạt động xuất khẩu và doanh thu từ nội địa, doanh thu từ hai hoạt động này không có sự khác biệt nhiều về rủi ro và tỷ suất lợi nhuận. Do đó, không cần thiết phải trình bày thông tin về báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho hai loại hình doanh thu này.

5.26. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Các giao dịch phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 419.381.094 VND (năm 2015 là 0 VND), là số tiền phải thu ngân hàng lãi tiền gửi phát sinh trong 06 tháng đầu năm mà chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm 242.320.282 VND (năm 2015 là 150.670.582 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.27. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Lê Hồng Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
3. Ông Lê Hồng Thành	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.688.848.000	2.346.306.000

5.28. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Đối với bên đi thuê

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	707.461.785	1.150.591.333

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	47.788.748	2.252.994.340
Trên 1 năm đến 5 năm	191.154.990	5.024.971.701
Trên 5 năm	1.672.606.166	34.240.687.983
Cộng	<u>1.911.549.904</u>	<u>41.518.654.024</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 4.877 m² đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, tỉnh Bình Dương với số tiền lần lượt là 0,2 USD/m²/năm đối với việc thuê đất và 0,02 USD/m²/tháng đối với phí cơ sở hạ tầng tính từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tiền thuê đất được chi trả ổn định trong một kỳ là 5 năm và được thanh toán định kỳ hai lần mỗi năm. Giá thuê và phí cơ sở hạ tầng lần lượt sẽ được điều chỉnh tăng sau mỗi kỳ 5 năm nhưng không quá 15% và 20% so với giá của kỳ 5 năm trước đó. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 đến 30 tháng 06 năm 2056.

Tổng số tiền thuê nhà tại 172 Nguyễn Văn Trỗi, phường 8, quận Phú Nhuận với số tiền là 50 triệu đồng/tháng từ ngày 07 tháng 07 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2014 và tăng lên thành 60 triệu đồng/tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2014. Hợp đồng thuê có thời hạn từ ngày 07 tháng 07 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tổng số tiền thuê nhà tại Phú Mỹ Hưng, quận 7, với số tiền là 40.800.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2016.

5.29. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

6. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2016.



[Signature]
Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng
08 năm 2016

[Signature]

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Công Tú
Người lập

-KẾT THÚC TÀI LIỆU-

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353
F +844 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

